BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
Ký ngày: 20/1/2020 10:25:53

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 32
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc "Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần". Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ mười hai ngày 21/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Hoàng Thao	Chủ tịch	
Bà	Phạm Thị Thu Hồng	Thành viên	
Ông	Nguyễn Công Minh Khoa	Thành viên	
Ông	Nguyễn Văn Sang	Thành viên	
Bà	Nguyễn Thị Hoài	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 12/04/2019)
Ông	Nguyễn Văn Hưng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 12/04/2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà	Phạm Thị Thu Hồng	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Tuấn Bao	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Công Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Nga	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Nguyễn Trương Nguyện	Trưởng ban
Ông	Đặng Minh Nam	Thành viên
Ông	Trần Hoàng Ngân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính , Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Số: 150120.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco được lập ngày 10 tháng 01 năm 2020, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Bùi Văn Thảo	**Nguyễn Thái**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0522-2018-002-1	Số: 1623-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**168.276.591.317**	**152.899.032.578**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**9.577.715.109**	**11.835.327.315**
111	1. Tiền		9.577.715.109	11.835.327.315
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**25.002.150.000**	**27.502.150.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.150.000	2.150.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		25.000.000.000	27.500.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**44.085.339.745**	**38.771.513.896**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	43.013.031.950	36.549.638.540
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	1.161.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	1.072.307.795	1.060.875.356
140	**IV. Hàng tồn kho**	**07**	**89.327.160.281**	**74.583.402.367**
141	1. Hàng tồn kho		89.327.160.281	74.583.402.367
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**284.226.182**	**206.639.000**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	284.226.182	206.639.000
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**43.495.235.943**	**45.208.461.165**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**39.000.000**	**134.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	39.000.000	134.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**42.629.443.807**	**44.866.269.413**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	22.890.407.807	25.127.233.413
222	- *Nguyên giá*		*142.445.901.707*	*126.528.970.318*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(119.555.493.900)*	*(101.401.736.905)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	09	19.739.036.000	19.739.036.000
228	- *Nguyên giá*		*19.739.036.000*	*19.739.036.000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**-**	**42.476.363**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	42.476.363
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**826.792.136**	**165.715.389**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	9.743.609	31.128.789
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.a	817.048.527	134.586.600
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**211.771.827.260**	**198.107.493.743**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**74.174.842.521**	**71.353.606.293**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**74.174.842.521**	**71.353.606.293**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	24.611.316.577	26.693.117.504
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	2.983.063.433	2.747.732.699
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	5.666.567.438	4.764.039.134
314	4. Phải trả người lao động		20.264.355.937	18.030.169.469
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	8.013.064.893	9.545.813.068
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.636.474.243	9.572.734.419
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**137.596.984.739**	**126.753.887.450**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**15**	**137.596.984.739**	**126.753.887.450**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		79.181.540.000	79.181.540.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*79.181.540.000*	*79.181.540.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		11.142.571.033	7.115.993.699
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		47.272.873.706	40.456.353.751
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*5.283.495.093*	*190.580.408*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*41.989.378.613*	*40.265.773.343*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**211.771.827.260**	**198.107.493.743**

Đỗ Ngọc Thắm	**Nguyễn Thị Nga**	**Phạm Thị Thu Hồng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**17**	**1.063.815.443.993**	**1.011.363.418.892**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	327.971.480	80.796.514
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.063.487.472.513**	**1.011.282.622.378**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**19**	**930.622.389.420**	**879.261.204.703**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**132.865.083.093**	**132.021.417.675**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2.196.746.507	3.727.223.524
22	7. Chi phí tài chính	21	110.486.105	121.517.929
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	22	63.147.401.503	65.300.530.539
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	19.872.935.789	20.725.700.518
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**51.931.006.203**	**49.600.892.213**
31	11. Thu nhập khác	24	958.645.231	1.194.612.876
32	12. Chi phí khác	25	122.011.322	207.787.958
40	**13. Lợi nhuận khác**		**836.633.909**	**986.824.918**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**52.767.640.112**	**50.587.717.131**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	11.460.723.426	10.456.530.388
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27.b	(682.461.927)	(134.586.600)
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**41.989.378.613**	**40.265.773.343**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**28**	**5.303**	**5.085**

Đỗ Ngọc Thắm	**Nguyễn Thị Nga**	**Phạm Thị Thu Hồng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.095.533.625.117	1.039.230.432.649
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(902.217.754.340)	(853.956.588.365)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(115.678.441.323)	(119.421.738.455)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.025.654.458)	(10.127.031.472)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.937.860.183	4.468.342.513
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(37.603.445.095)	(39.178.551.097)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***32.946.190.084***	***21.014.865.773***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.874.455.026)	(19.271.429.983)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	107.742.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(25.000.000.000)	(27.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		27.500.000.000	4.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.922.642.182	2.794.213.932
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(11.451.812.844)***	***(39.869.474.051)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.751.643.350)	(23.750.866.440)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(23.751.643.350)***	***(23.750.866.440)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(2.257.266.110)**	**(42.605.474.718)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**11.835.327.315**	**54.441.380.433**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(346.096)	(578.400)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**03**	**9.577.715.109**	**11.835.327.315**

Đỗ Ngọc Thắm	**Nguyễn Thị Nga**	**Phạm Thị Thu Hồng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc "Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần". Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ mười hai ngày 21/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 79.181.540.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 79.181.540.000 đồng; tương đương 7.918.154 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui, bánh tráng, các loại từ tinh bột, bột mì;
- Mua bán các mặt hàng vải sợi, quần áo; mỹ phẩm, hàng trang sức, bóp ví, giày da; văn phòng phẩm; hàng sành sứ, thủy tinh; nhựa gia dụng;
- Chế biến các mặt hàng lương thực – thực phẩm (không chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Mua bán các mặt hàng lương thực – thực phẩm; công nghệ phẩm; nông-thủy-hải sản; các loại nước uống nhanh; hàng tươi sống; rượu, thuốc lá điếu sản xuất trong nước;
- Mua bán hàng kim khí, điện máy, hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng;
- Mua bán vật tư xây dựng;
- Cho thuê nhà xưởng;
- Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Nhà máy sản xuất Mì Nui - Bún - Bánh tráng	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì nui
Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	Tp. Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ
Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng vật liệu xây dựng
Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Chi nhánh Công ty CP Lương thực thực phẩm Safoco	Tp. Hà Nội	Bán sản phẩm công ty

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị của từng loại hàng tồn kho được xác định theo các phương pháp cụ thể như sau:

+ Đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu: theo giá thực tế đích danh;
+ Đối với hàng hóa, hàng công nghệ phẩm: theo giá bình quân gia quyền;
+ Đối với thành phẩm (mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng): theo giá nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao	

Đối với một số tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị sản xuất đang được khấu hao nhanh hơn mức 02 lần so với thời gian khấu hao thông thường theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.751.090.800	4.179.396.700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.826.624.309	7.655.930.615
	9.577.715.109	**11.835.327.315**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	25.000.000.000	-	27.500.000.000	-
	25.000.000.000	**-**	**27.500.000.000**	**-**

Tại ngày 31/12/2019, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị là 25 tỷ VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín với lãi suất từ 7,3%/năm - 7,5%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là 219 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (Saigonbank) với giá trị ghi sổ là 2.150.000 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Dịch vụ EB	4.766.343.795	-	4.258.448.687	-
Liên hiệp HTX thương mại Tp. Hồ Chí Minh	9.327.180.191	-	8.417.783.045	-
Tonkin Products Ltd	5.066.011.985	-	4.549.147.076	-
Công ty CP Dịch vụ thương mại Tổng hợp Vincommerce	3.138.048.676	-	2.591.233.557	-
G's Foods Co.,Ltd	2.087.075.655	-	2.706.240.625	-
Phải thu khách hàng khác	18.628.371.648	-	14.026.785.550	-
	43.013.031.950	**-**	**36.549.638.540**	**-**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	-	**-**	**8.807.304**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	557.054.795	-	602.138.356	-
Phải thu về chi ủng hộ người nghèo và xây nhà tình thương	450.000.000	-	450.000.000	-
Phải thu khác	65.253.000	-	8.737.000	-
	1.072.307.795	**-**	**1.060.875.356**	**-**
b) Dài hạn				
Ký quỹ thuê nhà, kho	39.000.000	-	134.000.000	-
	39.000.000	**-**	**134.000.000**	**-**

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	11.693.563.136	-	7.822.836.250	-
Công cụ, dụng cụ	230.602.694	-	296.088.872	-
Thành phẩm	76.084.227.950	-	63.177.507.920	-
Hàng hoá	1.318.766.501	-	3.286.969.325	-
	89.327.160.281	**-**	**74.583.402.367**	**-**

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	73.683.878.143	44.277.115.120	8.282.939.080	285.037.975	126.528.970.318
- Mua trong năm	-	7.145.447.727	1.577.227.273	115.718.182	8.838.393.182
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.327.158.691	751.379.516	-	-	7.078.538.207
Số dư cuối năm	**80.011.036.834**	**52.173.942.363**	**9.860.166.353**	**400.756.157**	**142.445.901.707**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	60.928.000.493	32.098.259.294	8.151.428.183	224.048.935	101.401.736.905
- Khấu hao trong năm	7.464.015.915	10.327.684.640	261.517.694	100.538.746	18.153.756.995
Số dư cuối năm	**68.392.016.408**	**42.425.943.934**	**8.412.945.877**	**324.587.681**	**119.555.493.900**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	12.755.877.650	12.178.855.826	131.510.897	60.989.040	25.127.233.413
Tại ngày cuối năm	**11.619.020.426**	**9.747.998.429**	**1.447.220.476**	**76.168.476**	**22.890.407.807**

Trong đó

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 83.767.261.596 VND.

- Công ty thực hiện khấu hao nhanh hơn 2 lần so với thời gian khấu hao thông thường đối với một số tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị xử lý sản xuất. Giá trị khấu hao theo cách thức này cao hơn so với mức trích khấu hao nhanh 2 lần theo đường thẳng thông thường theo khung khấu hao phát sinh trong năm 2019 là 3.412.309.637 đồng.

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Khu Đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội có diện tích 351 m^2; dùng làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Hà Nội với giá trị là 19.739.036.000 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí trả trước về bảo hiểm tài sản	207.396.000	191.114.000
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	76.830.182	15.525.000
		284.226.182	**206.639.000**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí lắp đặt thiết bị giám sát phương tiện giao thông vận tải	9.743.609	31.128.789
		9.743.609	**31.128.789**

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		31/12/2019		01/01/2019	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
a)	**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**				
	Công ty TNHH Interflour VN	7.298.461.500	7.298.461.500	7.601.453.750	7.601.453.750
	Công ty TNHH Lộc Sánh	3.124.302.500	3.124.302.500	3.815.244.400	3.815.244.400
	Công ty TNHH SXTM Xây dựng và Bao bì giấy Tân Sài Gòn	1.705.744.810	1.705.744.810	1.781.555.380	1.781.555.380
	Công ty CP Bao bì nhựa Tân Hiệp Lợi	2.553.955.420	2.553.955.420	1.439.821.053	1.439.821.053
	Công ty TNHH Xây dựng Đại Thiên Trung	519.229.872	519.229.872	2.051.810.199	2.051.810.199
	Công ty TNHH Tân Thúy	2.745.908.000	2.745.908.000	514.019.000	514.019.000
	Công ty Lương thực Bến Tre	636.400.000	636.400.000	1.393.200.000	1.393.200.000
	Phải trả các đối tượng khác	6.027.314.475	6.027.314.475	8.096.013.722	8.096.013.722
		24.611.316.577	**24.611.316.577**	**26.693.117.504**	**26.693.117.504**
b)	**Phải trả người bán là các bên liên quan**				
		636.400.000	**636.400.000**	**1.393.200.000**	**1.393.200.000**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
a)	**Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**		
	Pureunfood Co.,Ltd	1.646.347.387	1.757.031.017
	Jin Young Trading	511.647.774	-
	Culimer B.V	-	351.074.933
	Nichietu Bussan Kabushiki Kaisha	644.249.025	-
	Công ty Cổ phần HJC Nhật Bản	-	208.881.120
	Các đối tượng khác	180.819.247	430.745.629
		2.983.063.433	**2.747.732.699**
b)	**Người mua trả tiền trước là các bên liên quan** *(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)*	**7.433.030**	**1.011.498**

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.482.245.882	11.575.584.077	11.029.601.539	-	2.028.228.420
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.690.500.349	11.460.723.426	11.025.654.458	-	3.125.569.317
Thuế Thu nhập cá nhân	-	587.885.863	2.122.790.499	2.201.313.701	-	509.362.661
Thuế Tài nguyên	-	3.407.040	41.705.280	41.705.280	-	3.407.040
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	5.864.235.144	5.864.235.144	-	-
Các loại thuế khác	-	-	20.133.199	20.133.199	-	-
	-	**4.764.039.134**	**31.085.171.625**	**30.182.643.321**	**-**	**5.666.567.438**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	-	223.952.740
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55.000.000	143.892.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.414.210	3.595.560
- Phải trả tiền chiết khấu bán hàng, hỗ trợ vận chuyển...	7.824.685.298	9.164.454.119
- Phải trả tiền hỗ trợ trưng bày	-	3.744.064
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	126.965.385	6.174.585
	8.013.064.893	**9.545.813.068**

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**79.181.540.000**	**3.826.444.119**	**33.355.775.465**	**116.363.759.584**
Lãi trong năm trước	-	-	40.265.773.343	40.265.773.343
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	3.289.549.580	(3.289.549.580)	-
Chi trả cổ tức	-	-	(23.754.462.000)	(23.754.462.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.671.183.477)	(5.671.183.477)
Trích làm hoạt động từ thiện	-	-	(450.000.000)	(450.000.000)
Số dư cuối năm trước	**79.181.540.000**	**7.115.993.699**	**40.456.353.751**	**126.753.887.450**
Số dư đầu năm này	**79.181.540.000**	**7.115.993.699**	**40.456.353.751**	**126.753.887.450**
Lãi trong năm này	-	-	41.989.378.613	41.989.378.613
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	4.026.577.334	(4.026.577.334)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(6.941.819.324)	(6.941.819.324)
Chi trả cổ tức (*)	-	-	(23.754.462.000)	(23.754.462.000)
Trích làm hoạt động từ thiện (*)	-	-	(450.000.000)	(450.000.000)
Số dư cuối năm này	**79.181.540.000**	**11.142.571.033**	**47.272.873.706**	**137.596.984.739**

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-SAF/ĐHCĐ ngày 12/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế chưa phân phối	100	40.456.353.751
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9,95	4.026.577.334
Trích Chi hoạt động từ thiện	1,11	450.000.000
Trích Quỹ khen thưởng Người quản lý	2,23	901.953.323
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14,93	6.039.866.001
Chi trả cổ tức 30% (tương ứng mỗi cổ phần nhận 3.000 đ)	58,72	23.754.462.000
Lợi nhuận chưa phân phối	13,06	5.283.495.093

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam Công ty Cổ phần	51,30	40.618.520.000	51,30	40.618.520.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	23,78	18.829.490.000	23,66	18.735.490.000
Phạm Thị Thu Hồng	10,74	8.505.130.000	10,74	8.505.130.000
Các cổ đông khác	14,18	11.228.400.000	14,30	11.322.400.000
	100	**79.181.540.000**	**100**	**79.181.540.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	79.181.540.000	79.181.540.000
- Vốn góp cuối năm	79.181.540.000	79.181.540.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	3.595.560	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	23.754.462.000	23.754.462.000
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*23.754.462.000*	*23.754.462.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(23.751.643.350)	(23.750.866.440)
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*(23.751.643.350)*	*(23.750.866.440)*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	**6.414.210**	**3.595.560**

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.918.154	7.918.154
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	7.918.154	7.918.154
- *Cổ phiếu phổ thông*	*7.918.154*	*7.918.154*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.918.154	7.918.154
- *Cổ phiếu phổ thông*	*7.918.154*	*7.918.154*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.142.571.033	7.115.993.699
	11.142.571.033	**7.115.993.699**

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Thành phố Hồ Chí Minh theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm, bao gồm các lô đất sau:

+ Số 1614 Võ Văn Kiệt, Phường 7, Quận 6 để sử dụng với mục đích làm xưởng sản xuất, văn phòng, kho chứa hàng. Diện tích khu đất thuê là 8.982,4 m^2.
+ Số 482 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận Tân Bình để sử dụng với mục đích làm cửa hàng kinh doanh lương thực chế biến. Diện tích khu đất thuê là 76 m^2.
+ Số 49/1 Hòa Bình, phường Phú Trung, Quận Tân Phú để sử dụng với mục đích làm nhà hàng tiệc cưới. Diện tích khu đất thuê là 1.514,9 m^2.
+ Số 198-200 Lý Thường Kiệt, phường 14, Quận 10 để sử dụng với mục đích làm cửa hàng kinh doanh các mặt hàng trang trí nội thất. Diện tích khu đất thuê là 108,2 m^2.
+ Số 210 Bà Hạt, phường 9, Quận 10 để sử dụng với mục đích làm cửa hàng kinh doanh lương thực thực phẩm. Diện tích khu đất thuê là 57,9 m^2.
+ Số 1079 Phạm Văn Đồng, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và văn phòng. Diện tích khu đất thuê là 21.937,5 m^2.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	584,20	15.168,50

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	585.253.007.897	587.257.379.389
Doanh thu bán hàng hóa	478.557.806.096	424.101.441.503
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.630.000	4.598.000
	1.063.815.443.993	**1.011.363.418.892**
Doanh thu đối với các bên liên quan	**2.039.637.910**	**4.618.905.840**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	327.971.480	80.796.514
	327.971.480	**80.796.514**

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	460.064.118.736	462.462.920.651
Giá vốn của hàng hóa đã bán	470.558.270.684	416.798.284.052
	930.622.389.420	**879.261.204.703**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)*	**8.572.790.640**	**8.394.025.000**

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.877.558.621	3.259.678.032
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	319.187.886	467.545.492
	2.196.746.507	**3.727.223.524**

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	100.730.899	65.964.353
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	9.755.206	55.553.576
	110.486.105	**121.517.929**

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.297.602.918	1.708.345.909
Chi phí nhân công	16.689.497.138	16.956.325.946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	625.801.884	991.035.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.061.193.804	20.503.517.282
Chi phí khác bằng tiền	23.473.305.759	25.141.305.662
	63.147.401.503	**65.300.530.539**

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	849.944.522	986.783.507
Chi phí nhân công	15.539.946.242	15.778.789.822
Chi phí khấu hao tài sản cố định	377.230.084	272.907.764
Thuế, phí, lệ phí	5.762.016	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	725.148.538	544.528.950
Chi phí khác bằng tiền	2.374.904.387	3.138.690.475
	19.872.935.789	**20.725.700.518**

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	97.947.273
Thu nhập từ cho thuê kios, mặt bằng	300.000.000	614.772.730
Thu nhập từ bán phế liệu, CCDC	351.607.600	210.021.322
Thu nhập khác	307.037.631	271.871.551
	958.645.231	**1.194.612.876**

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí phạt mất hóa đơn, chậm nộp thuế	10.953.999	5.000.000
Chi phí khác	111.057.323	202.787.958
	122.011.322	**207.787.958**

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	52.767.640.112	50.587.717.131
Các khoản điều chỉnh tăng	4.535.977.019	1.694.934.809
- *Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát*	*336.000.000*	*297.000.000*
- *Khấu hao tài sản cố định trích vượt khung quy định*	*3.412.309.637*	*672.933.002*
- *Các khoản chi phí không được trừ*	*171.257.175*	*213.548.199*
- *Chi phí chăm lo người nghèo, trẻ mồ côi, chi ủng hộ*	*606.655.001*	*455.900.032*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm*	*9.755.206*	*55.553.576*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	57.303.617.131	52.282.651.940
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**11.460.723.426**	**10.456.530.388**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.690.500.349	2.361.001.433
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(11.025.654.458)	(10.127.031.472)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**3.125.569.317**	**2.690.500.349**

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	817.048.527	134.586.600
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**817.048.527**	**134.586.600**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(682.461.927)	(134.586.600)
	(682.461.927)	**(134.586.600)**

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	41.989.378.613	40.265.773.343
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	41.989.378.613	40.265.773.343
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	7.918.154	7.918.154
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**5.303**	**5.085**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	342.801.591.577	365.748.502.298
Chi phí nhân công	132.118.592.000	134.150.568.457
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.153.756.995	9.551.126.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.842.406.408	31.037.849.752
Chi phí khác bằng tiền	30.038.129.975	32.736.696.087
	555.954.476.955	**573.224.743.134**

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.577.715.109	-	11.835.327.315	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.124.339.745	-	37.744.513.896	-
Các khoản cho vay	25.000.000.000	-	27.500.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	2.150.000	-	2.150.000	-
	78.704.204.854	**-**	**77.081.991.211**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	32.624.381.470	36.238.930.572
	32.624.381.470	**36.238.930.572**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Đầu tư ngắn hạn	2.150.000	-	-	2.150.000
	2.150.000	**-**	**-**	**2.150.000**
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư ngắn hạn	2.150.000	-	-	2.150.000
	2.150.000	**-**	**-**	**2.150.000**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.577.715.109	-	-	9.577.715.109
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.085.339.745	39.000.000	-	44.124.339.745
Các khoản cho vay	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
	78.663.054.854	**39.000.000**	**-**	**78.702.054.854**
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.835.327.315	-	-	11.835.327.315
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.610.513.896	134.000.000	-	37.744.513.896
Các khoản cho vay	27.500.000.000	-	-	27.500.000.000
	76.945.841.211	**134.000.000**	**-**	**77.079.841.211**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	32.624.381.470	-	-	32.624.381.470
	32.624.381.470	**-**	**-**	**32.624.381.470**
Tại ngày 01/01/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	36.238.930.572	-	-	36.238.930.572
	36.238.930.572	**-**	**-**	**36.238.930.572**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất	Thương mại, dịch vụ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	584.925.036.417	478.562.436.096	1.063.487.472.513
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**124.860.917.681**	**8.004.165.412**	**132.865.083.093**
Tổng chi phí mua tài sản cố định	15.874.455.026	-	15.874.455.026
Tài sản bộ phận	153.942.494.224	21.096.802.501	175.039.296.725
Tài sản không phân bổ	-	-	36.732.530.535
Tổng tài sản	**153.942.494.224**	**21.096.802.501**	**211.771.827.260**
Nợ phải trả của các bộ phận	35.119.494.546	299.570.762	35.419.065.308
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	38.755.777.213
Tổng nợ phải trả	**35.119.494.546**	**299.570.762**	**74.174.842.521**

Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Nội địa	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	142.799.789.962	920.687.682.551	1.063.487.472.513
Tài sản bộ phận	9.638.819.950	202.133.007.310	211.771.827.260
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	15.874.455.026	15.874.455.026

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty Lương thực Bến Tre	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	Cổ đông lớn
Phạm Thị Thu Hồng	Tổng Giám đốc - Cổ đông lớn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	**2.039.637.910**	**4.618.905.840**
Công ty Lương thực Đồng Tháp	22.050.080	32.236.560
Công ty Cổ phần Lương thực TP Hồ Chí Minh	2.007.989.230	4.586.669.280
Công ty Lương thực Bến Tre	9.598.600	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	**8.572.790.640**	**8.394.025.000**
Công ty Lương thực Bến Tre	7.907.600.000	8.394.025.000
Công ty Cổ phần Lương thực TP Hồ Chí Minh	665.190.640	-
Chi trả cổ tức	**20.385.942.000**	**20.357.742.000**
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	12.185.556.000	12.185.556.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	5.648.847.000	5.620.647.000
Phạm Thị Thu Hồng	2.551.539.000	2.551.539.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	-	**8.807.304**
Công ty Lương thực Đồng Tháp	-	8.807.304
Phải trả người bán ngắn hạn	**636.400.000**	**1.393.200.000**
Công ty Lương thực Bến Tre	636.400.000	1.393.200.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**7.433.030**	**1.011.498**
Công ty Cổ phần Lương thực TP Hồ Chí Minh	7.433.030	1.011.498

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.715.085.529	1.250.440.396
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.273.683.599	3.430.023.309

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Đỗ Ngọc Thắm	**Nguyễn Thị Nga**	**Phạm Thị Thu Hồng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2020